

Số: **28** /2016/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày **30** tháng 12 năm 2016

THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non
ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7
năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 05 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 05 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Theo Biên bản họp thẩm định ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng quốc gia thẩm định một số nội dung sửa đổi, bổ sung Chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Mầm non;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Phần hai, Chương trình giáo dục nhà trẻ như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ tư tiểu mục IV mục A như sau:

“- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện...”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3 tiểu mục II mục B như sau:

“1. Trẻ 3 - 12 tháng tuổi

Trẻ 3 - 6 tháng tuổi

- Bú mẹ.

- Ngủ: 3 giấc.

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ 3 - 6 THÁNG TUỔI

Thời gian	Hoạt động
20 - 30 phút	Đón trẻ
80 - 90 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Bú mẹ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
110 - 120 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Bú mẹ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
80 - 90 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Bú mẹ
50 - 60 phút	Trả trẻ

Trẻ 6 - 12 tháng tuổi

- Bú mẹ và ăn bổ sung 2 - 3 bữa.

- Ngủ: 2 - 3 giấc.

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ 6 - 12 THÁNG TUỔI

Thời gian	Hoạt động
20 - 30 phút	Đón trẻ
80 - 90 phút	Ngủ
50 - 60 phút	Ăn
50 - 60 phút	Chơi - Tập
20 - 30 phút	Bú mẹ
110 - 120 phút	Ngủ
50 - 60 phút	Ăn
50 - 60 phút	Chơi - Tập
80 - 90 phút	Trẻ bé ngủ/Trẻ lớn chơi/Trả trẻ

2. Trẻ 12 - 24 tháng tuổi

Trẻ 12 - 18 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.

- Ngủ: 2 giấc.

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ 12 - 18 THÁNG TUỔI

Thời gian	Hoạt động
20 - 30 phút	Đón trẻ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
80 - 90 phút	Ngủ
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi - Tập
20 - 30 phút	Ăn phụ
110 - 120 phút	Ngủ
50 - 60 phút	Ăn chính
80 - 90 phút	Chơi/trả trẻ

Trẻ 18 - 24 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.

- Ngủ: 1 giấc trưa.

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ 18 - 24 THÁNG TUỔI

Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ
110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn phụ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi/Trả trẻ

3. Trẻ 24 - 36 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.

- Ngủ: 1 giấc trưa.

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ 24 - 36 THÁNG TUỔI

Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ
110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn phụ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi/Trả trẻ

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 tiêu mục I mục C như sau:

“1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi.

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ngày/trẻ	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở giáo dục mầm non/ngày/trẻ (chiếm 60 - 70% nhu cầu cả ngày)
3 - 6 tháng (179 ngày)	Sữa mẹ	500 - 550 Kcal	330 - 350 Kcal
6 - 12 tháng	Sữa mẹ + Bột	600 - 700 Kcal	420 Kcal
12 - 18 tháng	Cháo + Sữa mẹ	930 - 1000 Kcal	600 - 651 Kcal
18 - 24 tháng	Cơm nát + Sữa mẹ		
24 - 36 tháng	Cơm thường		

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Hai bữa chính và một bữa phụ.

+ *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ *Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 0,8 lít – 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.”;

d) Bổ sung một nội dung gạch đầu dòng thứ tư, nội dung gạch đầu dòng thứ năm vào cột 12 - 24 tháng tuổi và một nội dung gạch đầu dòng thứ năm vào cột 24 - 36 tháng tuổi thuộc nội dung **“1. Luyện tập và phối hợp các giác quan: Thị**

giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác” trong bảng Nội dung giáo dục theo độ tuổi tại điểm b khoản 2 tiểu mục II mục C như sau:

“12 - 24 tháng tuổi

- Ngửi mùi của một số hoa, quả quen thuộc, gần gũi.
- Nếm vị của một số quả, thức ăn.”

“24 - 36 tháng tuổi

- Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn - chua).”;

đ) Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ hai tại điểm c khoản 4 tiểu mục II mục C và gạch đầu dòng thứ hai thuộc nội dung **“3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ”** trong bảng Nội dung giáo dục theo độ tuổi tại điểm c khoản 4 tiểu mục II mục C như sau:

“- Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh.”;

e) Bổ sung từ “nặn” sau cụm từ “di màu” tại gạch đầu dòng thứ ba ở cột 24 - 36 tháng tuổi thuộc nội dung **“3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ”** trong bảng Nội dung giáo dục theo độ tuổi tại điểm c khoản 4 tiểu mục II mục C như sau:

“- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình.”;

g) Bổ sung cụm từ “có tính mở” vào sau cụm từ “linh hoạt” tại gạch đầu dòng thứ tư điểm a khoản 1 tiểu mục IV mục E như sau:

“- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào các góc chơi, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.”;

h) Sửa đổi, bổ sung mục G như sau:

“G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I - ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khoẻ của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

II - ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (6, 12, 18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Phần ba, Chương trình giáo dục mẫu giáo như sau:

a) Bổ sung một nội dung sau gạch đầu dòng thứ nhất tại tiểu mục I mục A như sau:

“- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.”;

b) Bổ sung cụm từ “có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp” vào sau cụm từ “Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật” ở gạch đầu dòng thứ ba tại tiểu mục V mục A như sau:

“- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.”;

c) Sửa đổi, bổ sung thời gian của hoạt động “ngủ” trong bảng Chế độ sinh hoạt cho trẻ mẫu giáo tại tiểu mục II mục B như sau:

Thời gian	Hoạt động
140 -150 phút	Ngủ

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 tiểu mục I mục C như sau:

“1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:

+ *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1330 Kcal.*

+ *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 665 - 676 Kcal.*

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 25% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 10% đến 15% năng lượng cả ngày.*

+ *Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 15% - 25% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 45% - 52% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.”;

đ) Bổ sung một nội dung sau gạch đầu dòng thứ hai ở cột 5 - 6 tuổi nội dung **“1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm”** trong bảng của điểm b thuộc Nội dung giáo dục theo độ tuổi tại khoản 2 tiểu mục II mục C như sau:

“- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.”;

e) Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ bảy ở cột 3 - 4 tuổi thuộc nội dung **“2. Nói”** trong bảng Nội dung giáo dục theo độ tuổi tại khoản 3 tiểu mục II Mục C như sau:

“- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.”;

g) Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ tư ở cột 4 - 5 tuổi và 5 - 6 tuổi thuộc nội dung **“2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình)”** trong bảng Nội dung giáo dục theo độ tuổi tại khoản 5 tiểu mục II mục C như sau:

“4-5 tuổi

- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.”

“5-6 tuổi

- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.”;

h) Bổ sung từ “được” vào sau cụm từ “Sử dụng” ở cột 4 -5 tuổi và 5 - 6 tuổi thuộc Kết quả mong đợi **“3. So sánh hai đối tượng”** trong bảng tại điểm b tiểu mục II mục D như sau:

“4 – 5 tuổi

Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.”

“5-6 tuổi

Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.”;

i) Sửa đổi, bổ sung nội dung 1.2 ở cột 3 - 4 tuổi, 4 - 5 tuổi và 5 - 6 tuổi thuộc Kết quả mong đợi **“1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)”** trong bảng tại tiểu mục V mục D như sau:

“3-4 tuổi

1.2. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.”;

“4-5 tuổi

1.2. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.”

“5-6 tuổi

1.2. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.”;

k) Bổ sung cụm từ “nội dung” vào sau cụm từ “phù hợp với” thuộc gạch đầu dòng thứ nhất tại điểm a khoản 1 tiểu mục IV mục E như sau:

“- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung, chủ đề giáo dục.”;

l) Sửa đổi, bổ sung mục G như sau:

“G - ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I - ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY**1. Mục đích đánh giá**

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khoẻ của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kĩ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

II - ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.”

3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Phần bốn, Hướng dẫn thực hiện chương trình như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Căn cứ vào Chương trình Giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, các Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các cơ sở giáo dục mầm non xây dựng kế hoạch năm học, tổ chức thực hiện; phát triển chương trình giáo dục mầm non phù hợp với văn hóa, điều kiện của địa phương, của nhà trường, khả năng và nhu cầu của trẻ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Phát hiện và tạo điều kiện phát triển năng khiếu của trẻ; phát hiện sớm trẻ có khó khăn trong phát triển, can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật.”

Điều 2. Bãi bỏ và thay đổi từ ngữ

1. Bãi bỏ một số từ, cụm từ tại Phần hai, Chương trình giáo dục nhà trẻ và tại Phần ba, Chương trình giáo dục mẫu giáo như sau:

a) Bãi bỏ cụm từ “Thời gian cho từng hoạt động có thể linh hoạt 5 - 10 phút” tại tiểu mục II mục B Phần hai, Chương trình giáo dục nhà trẻ;

b) Bãi bỏ từ “Tập”, “Tập luyện” ở các đầu dòng thuộc điểm a khoản 1 và tên nội dung 1, 2, 3 trong bảng của điểm a thuộc Nội dung giáo dục theo độ tuổi tại khoản 1 tiểu mục II mục C Phần hai, Chương trình giáo dục nhà trẻ; ở các đầu dòng thuộc điểm a khoản 1 và tên nội dung 1, 2, 3 trong bảng của điểm a thuộc Nội dung giáo dục theo độ tuổi tại khoản 1 tiểu mục II mục C Phần ba, Chương trình giáo dục mẫu giáo;

c) Bãi bỏ cụm từ “tên gọi, chức năng”, “tên gọi, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng”, “tên gọi và đặc điểm nổi bật của”, “(đỏ, vàng, xanh)”, “(to - nhỏ)”, “(tròn, vuông)”, “(một - nhiều)”, “(trên - dưới, trước - sau)” tại các gạch đầu dòng thuộc điểm b khoản 2 tiểu mục II mục C Phần hai, Chương trình giáo dục nhà trẻ;

d) Bãi bỏ cụm từ “bảng cử chỉ, lời nói” ở tên nội dung 2 cột Kết quả mong đợi trong bảng tại tiểu mục II mục D Phần hai, Chương trình giáo dục nhà trẻ;

đ) Bãi bỏ cụm từ “Nhận biết” tại gạch đầu dòng thứ hai ở cột 3 - 4 tuổi, 4 - 5 tuổi và 5 - 6 tuổi thuộc nội dung “1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm” trong

bảng của điểm b thuộc Nội dung giáo dục theo độ tuổi tại khoản 2 tiểu mục II mục C Phần ba, Chương trình giáo dục mẫu giáo;

e) Bãi bỏ gạch đầu dòng thứ ba và gạch đầu dòng thứ tư ở cột 5 - 6 tuổi thuộc nội dung **“1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm”** trong bảng của điểm b thuộc Nội dung giáo dục theo độ tuổi tại khoản 2 tiểu mục II mục C Phần ba, Chương trình giáo dục mẫu giáo;

g) Bãi bỏ cụm từ **“(âm nhạc, tạo hình)”** ở tên nội dung 1 và cụm từ **“(nghe, hát, vận động theo nhạc)”**, **“(vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình)”** ở tên nội dung 2 trong bảng Nội dung giáo dục theo độ tuổi tại khoản 5 tiểu mục II mục C Phần ba, Chương trình giáo dục mẫu giáo;

h) Bãi bỏ từ **“như:”** và các gạch đầu dòng ở cột 3 - 4 tuổi, 4 - 5 tuổi và 5 - 6 tuổi ở nội dung 3.2 thuộc Kết quả mong đợi **“3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau”** trong bảng tại điểm a tiểu mục II mục D Phần ba, Chương trình giáo dục mẫu giáo;

i) Bãi bỏ cụm từ **“(âm nhạc, tạo hình)”** ở tên Kết quả mong đợi 1 và cụm từ **“(hát, vận động theo nhạc)”**, **“(vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình)”** ở tên Kết quả mong đợi 2 trong bảng tại tiểu mục V mục D Phần ba, Chương trình giáo dục mẫu giáo;

k) Bãi bỏ cụm từ **“Giáo viên”** tại khoản 4 thuộc Phần bốn, Hướng dẫn thực hiện chương trình.

2. Thay đổi từ ngữ một số nội dung tại Phần hai, Chương trình giáo dục nhà trẻ và tại Phần ba, Chương trình giáo dục mẫu giáo như sau:

a) Thay đổi cụm từ **“tham gia vào các góc chơi”** thành cụm từ **“tham gia vào hoạt động”** tại gạch đầu dòng thứ tư điểm a khoản 1 tiểu mục IV mục E Phần hai, Chương trình giáo dục nhà trẻ;

b) Thay đổi cụm từ **“đóng mở phéc mơ tuya”** thành cụm từ **“kéo khóa (phéc mơ tuya)”** tại gạch đầu dòng thứ 5 nội dung **“3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động”** ở cột 5-6 tuổi mục Kết quả mong đợi **“3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt”** trong bảng tại điểm a tiểu mục I mục D Phần ba, Chương trình giáo dục mẫu giáo;

c) Thay đổi từ **“nhiều”** thành cụm từ **“một số”** tại nội dung 2.4 ở cột 5 - 6 tuổi mục Kết quả mong đợi **“2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày”** trong bảng tại tiểu mục III mục D Phần ba, Chương trình giáo dục mẫu giáo.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Mầm non, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2017

Nơi nhận:

- Ban Tuyên giáo TỰ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Hội đồng Quốc gia GD và PTNL;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TỰ;
- Công báo;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ GDMN.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Nghĩa